



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 39

Ngày 16 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- | | | |
|------------|---|---|
| 11-12-2024 | Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định cơ quan thẩm định cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm và phân công, phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre. | 2 |
| 11-12-2024 | Quyết định số 54/2024/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định mức hỗ trợ bố trí, ổn định dân cư tại các vùng sạt lở bờ sông, sạt lở bờ biển, sạt lở kênh rạch, sụt lún đất, lốc xoáy, xâm nhập mặn nước biển dâng, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre. | 6 |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:53/2024/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 11 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định cơ quan thẩm định cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm và phân công, phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương thức quản lý điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4989/TTr-SNN ngày 26 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định cơ quan thẩm định cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm và phân công, phân cấp cơ quan quản lý các cơ sở sản xuất kinh doanh nông, lâm, thủy sản không thuộc diện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 như sau:

“4. Định kỳ hàng tháng, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các cơ quan thẩm định, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổng hợp báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (qua Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản)”.

2. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định, như sau:

Stt	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	CƠ QUAN THẨM ĐỊNH			
		Cơ sở sản xuất ban đầu không phải nhỏ lẻ	Cơ sở thu gom, sơ chế/giết mổ	Cơ sở chế biến	Cơ sở kinh doanh/ vận chuyển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trồng trọt				
1.1	Ngũ cốc	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS
1.2	Rau, củ, quả, và sản phẩm rau, củ, quả	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS
1.3	Đường, ca cao	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS
1.4	Các loại sản phẩm trồng trọt khác	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS
1.5	Chè (trà), cà phê, hạt tiêu, điều		Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS
2	Sản phẩm động vật trên cạn				
2.1	- Thịt và các sản phẩm từ thịt - Trứng và các sản phẩm từ trứng	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS

Stt	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	CƠ QUAN THẨM ĐỊNH			
		Cơ sở sản xuất ban đầu không phải nhỏ lẻ	Cơ sở thu gom, sơ chế/giết mổ	Cơ sở chế biến	Cơ sở kinh doanh/ vận chuyển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.2	- Mật ong và sản phẩm từ mật ong - Tổ yến và sản phẩm từ tổ yến - Các loại sản phẩm động vật trên cạn khác	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS
2.3	Sữa tươi nguyên liệu	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Sở Công Thương	Chi cục QLCL NLS&TS
3	Thủy sản				
3.1	Nuôi trồng	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS
3.2	Khai thác/đánh bắt	Chi cục Thủy sản (tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên)	- Chi cục QLCL NLS&TS (bao gồm các cơ sở trong Cảng cá). - Chi cục Thủy sản: Cảng cá	Chi cục QLCL NLS&TS	Chi cục QLCL NLS&TS
4	Muối	Chi cục QLCL NLS&TS			
5	Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	Chi cục QLCL NLS&TS			

Stt	Tên sản phẩm/ Nhóm sản phẩm	CƠ QUAN THẨM ĐỊNH			
		Cơ sở sản xuất ban đầu không phải nhỏ lẻ	Cơ sở thu gom, sơ chế/giết mổ	Cơ sở chế biến	Cơ sở kinh doanh/ vận chuyển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
6	Nước đá sử dụng để bảo quản, chế biến sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý	Chi cục QLCL NLS&TS			
7	Nông sản thực phẩm khác	Chi cục QLCLNLS&TS			

* **Chú thích:** Chi cục QLCL NLS&TS là viết tắt của Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:54/2024/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày 11 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định mức hỗ trợ bố trí, ổn định dân cư tại các vùng sạt lở bờ sông, sạt lở bờ biển, sạt lở kênh rạch, sụt lún đất, lốc xoáy, xâm nhập mặn nước biển dâng, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 24/2023/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ bố trí, ổn định dân cư đối với các vùng sạt lở bờ sông, sạt lở bờ biển, sạt lở kênh rạch, sụt lún đất, lốc xoáy, ngập lụt trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5035/TTr-SNN ngày 28 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định mức hỗ trợ bố trí, ổn định dân cư tại các vùng sạt lở bờ sông, sạt lở bờ biển, sạt lở kênh rạch, sụt lún đất, lốc xoáy, xâm nhập mặn nước biển dâng, khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các

huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2024./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Ngọc Tam

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn